



# Hướng dẫn Tại nhà cho Gia đình

Môn Toán Lớp 6 ở các Trường Công lập North Carolina

## Tóm tắt Nội dung Khóa học

Vào cuối khóa học, các con sẽ biết...

- cách tính diện tích hình tam giác, hình chữ nhật.
- cách sử dụng mô hình 2 chiều được tạo thành từ hình chữ nhật và hình tam giác để tính diện tích mặt của hình lăng trụ vuông, hình chóp vuông và sử dụng để giải các bài toán thực tế.
- cách tính thể tích của hình lăng trụ chữ nhật với độ dài các cạnh là phân số.
- cách viết thừa số nguyên tố của một số nguyên và sử dụng để tìm Ước Chung Lớn nhất.
- cách tìm Bội Chung Nhỏ nhất của hai số và sử dụng để cộng và trừ phân số.
- cách tạo ra các tỷ lệ tương đương và sử dụng để giải bài toán.
- cách cộng, trừ, nhân và chia số thập phân hoặc phân số.
- cách chia các số có ít nhất bốn chữ số và diễn giải kết quả trong bài toán thực tế.
- cách biểu diễn các số trên trục số, diễn giải thứ tự của các số và diễn giải trong bài toán thực tế.
- cách xác định vị trí của một điểm dựa vào dấu và vẽ điểm đó trên mặt phẳng tọa độ.
- cách tìm khoảng cách giữa hai điểm khi chúng nằm đối ngang hoặc đối dọc nhau.
- cách viết biểu thức có biến, dấu ngăn cách, và/hoặc số mũ và đơn giản.
- cách giải phương trình một biến cân bằng hai bên dấu bằng.
- cách viết bất đẳng thức, vẽ trên trục số và giải thích ý nghĩa trong một bài toán.
- cách sử dụng hai biến để biểu diễn và phân tích số lượng trong ngữ cảnh, phương trình, bảng và đồ thị.
- cách biểu thị và diễn giải dữ liệu thống kê bằng biểu đồ điểm, biểu đồ cột, biểu đồ hộp và mô tả bằng điểm trung tâm, độ phân tán và hình dạng tổng thể của nó.
- cách nhận biết một câu hỏi thống kê dự đoán sự biến thiên dữ liệu và giải thích qua các đáp án.

**Bạn có muốn biết các tiêu chuẩn cụ thể cho môn Toán Lớp 6 ở North Carolina không?**

Hãy tham khảo [Khóa học Tiêu chuẩn của North Carolina tại đây](#) để biết thêm. Bạn cần lời giải thích thêm về những gì học sinh có thể làm khi kết thúc khóa học này? Hãy tham khảo [Tài liệu nội dung giải nén của NC DPI](#) được liên kết với các tiêu chuẩn của khóa học.



## Từ Khóa

Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa
	<b>Đa giác</b>	Hình hai chiều khép kín, có từ ba đoạn thẳng trở lên.
	<b>Tứ giác</b>	Hình hai chiều, bốn cạnh.
	<b>Hình bình hành</b>	Tứ giác có các cạnh đối song song với nhau.
	<b>Hình thang</b>	Tứ giác có một cặp cạnh song song
	<b>Đáy</b>	Các cạnh dưới cùng của một đa giác.
	<b>Chiều cao</b>	Độ dài đo từ đỉnh đến đáy của một hình.
	<b>Tam giác Vuông</b>	Tam giác có chứa một góc vuông.
	<b>Cạnh huyền</b>	Cạnh dài nhất của một tam giác vuông.
	<b>Diện tích</b>	Diện tích là số đơn vị vuông bao phủ một vùng hai chiều, không có bất kỳ khoảng trống hoặc chồng lấp nào. Được đo bằng đơn vị vuông.
	<b>Lưới</b>	Dạng hình phẳng có thể gấp lại để tạo thành một hình ba chiều.
	<b>Diện tích mặt</b>	Tổng diện tích các mặt của một hình ba chiều.
	<b>Hình đa diện</b>	Hình ba chiều bao gồm các mặt phẳng, không có đường cong.
	<b>Hình lăng trụ</b>	Hình đa diện có hai mặt giống nhau.

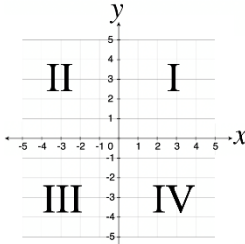
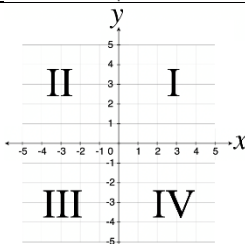
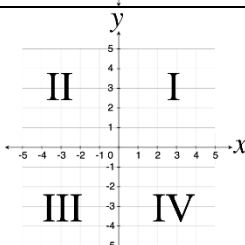
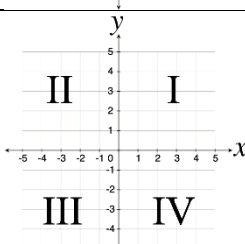


Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa
	<b>Cạnh</b>	Đoạn thẳng nối các góc của một hình
	<b>Mặt</b>	Bề mặt phẳng của một hình ba chiều.
	<b>Hình chóp</b>	Hình đa diện có đáy là đa giác và các mặt còn lại là hình tam giác.
	<b>Đỉnh</b>	Nơi hai hay nhiều đoạn thẳng gặp nhau tại một điểm. Số nhiều là các đỉnh.
	<b>Thể tích</b>	Khoảng không gian trong một hình 3 chiều. Được đo bằng đơn vị khối.
$\frac{3}{2}$	<b>Số hữu tỉ</b>	Bất kỳ số nào có thể được viết dưới dạng phép chia của hai số nguyên.
15	<b>Số nguyên</b>	Số không có phần phân số.
8,2	<b>Số Dương</b>	Số lớn hơn 0.
-5	<b>Số Âm</b>	Số nhỏ hơn 0.
1,25	<b>Số thập phân</b>	Số gồm các số nguyên và phần thập phân nằm sau dấu thập phân.
$ -5  = 5$	<b>Giá trị Tuyệt đối</b>	Khoảng cách của một số tính từ số không. Ký hiệu là $  $ .
3 và -3	<b>Nghịch đảo Cộng</b>	Số bạn cộng vào một số khác để có kết quả là không.
$\begin{array}{r} \text{Thừa số} \quad \text{Thừa số} \\ \downarrow \quad \downarrow \\ 3 \times 5 = 15 \end{array}$	<b>Thừa số</b>	Các số chúng ta nhân với nhau để được một số khác.
$\begin{array}{r} 3 \times 5 = 15 \\ \uparrow \text{Bội số của 3} \\ \text{và 5} \end{array}$	<b>Bội số</b>	Kết quả của phép nhân một số với một số nguyên.
6: 1, 2, 3, 6 9: 1, 3, 9 ƯCLN là 3	<b>Ước Chung Lớn nhất</b>	Ước số lớn nhất mà hai hoặc nhiều số có chung. Viết tắt là ƯCLN.
6: 6, 12, 18, 24 9: 9, 18, 27 BCNN là 18	<b>Bội Chung Nhỏ nhất</b>	Bội số nhỏ nhất mà hai hoặc nhiều số có chung. Viết tắt là BCNN.
$3^5$ — Số mũ	<b>Số mũ</b>	Số mũ của một số cho biết số lần sử dụng số đó trong phép nhân. Còn được gọi là lũy thừa.



Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>Số Nguyên tố</p> $48 = 2^4 \cdot 3$	<b>Số Nguyên tố</b>	Một số lớn hơn một mà không phải là tích của các số nguyên khác.
<p>Phân tích Thừa số Nguyên tố</p> $48 = \underbrace{2^4 \cdot 3}$	<b>Phân tích Thừa số Nguyên tố</b>	Quá trình tìm những số nguyên tố nhân với nhau để tạo thành số ban đầu.
$2(3n + 5) = 2 \cdot 3n + 2 \cdot 5$	<b>Tính chất Phân phối</b>	Nhân tổng của hai hay nhiều số hoặc nhiều biến với một số cũng giống như nhân riêng chúng với nhau và cộng các tích lại.
	<b>Phép chia</b>	Chia thành các phần bằng nhau.
<p>8 ← Thương số</p> $\begin{array}{r} 4 \overline{)32} \\ \underline{32} \\ 0 \end{array}$ <p>Số chia      Số bị chia</p>	<b>Số bị chia</b>	Số lượng bạn muốn chia thành các phần bằng nhau.
<p>8 ← Thương số</p> $\begin{array}{r} 4 \overline{)32} \\ \underline{32} \\ 0 \end{array}$ <p>Số chia      Số bị chia</p>	<b>Số chia</b>	Số chúng ta chia cho.
<p>8 ← Thương số</p> $\begin{array}{r} 4 \overline{)32} \\ \underline{32} \\ 0 \end{array}$	<b>Thương số</b>	Đáp số của một bài toán chia.
<p>8 ← Thương số</p> $\begin{array}{r} 4 \overline{)32} \\ \underline{32} \\ 0 \end{array}$ <p>Số chia      Số bị chia</p>	<b>Phép chia Trên giấy</b>	Dùng để tìm thương số giữa hai số.
<p>Biến</p> $\downarrow$ $5n$	<b>Biến</b>	Một ký hiệu, thường là một chữ cái, được sử dụng để biểu thị một giá trị chưa biết
<p>Hệ số</p> $\uparrow$ $5n$	<b>Hệ số</b>	Số đứng trước một biến (số nhân của biến)
$3x - 2$	<b>Biểu thức</b>	Các số và ký hiệu được nhóm lại với nhau bằng các phép toán, thể hiện giá trị của đối tượng nào đó.
<p>Số hạng      Số hạng</p> $\begin{array}{r} 3n + 8 \\ \uparrow \quad \downarrow \\ \text{Số hạng} \quad \text{Số hạng} \end{array}$	<b>Số hạng</b>	Các thành phần của một biểu thức cách nhau bởi phép cộng hoặc phép trừ.
<p>Hằng số</p> $\downarrow$ $3n + 8$	<b>Hằng số</b>	Một số không phải là biến.
$3x - 2 = 7$	<b>Phương trình</b>	Một mệnh đề toán học biểu thị hai đối tượng bằng nhau ở hai bên dấu bằng.

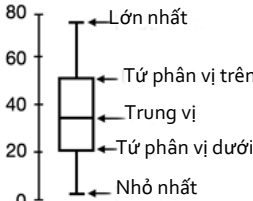
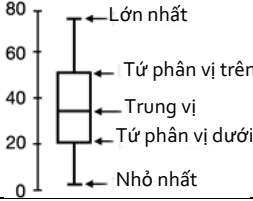


Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa
$>, <, \geq, \leq$	Bất đẳng thức	So sánh hai giá trị nhỏ hơn, nhỏ hơn hoặc bằng, lớn hơn hoặc lớn hơn hoặc bằng.
$5 > 3$	Lớn hơn	Bất cứ thứ gì có giá trị lớn hơn.
$3 \geq 3$	Lớn hơn hoặc bằng	Bất cứ thứ gì bằng hoặc có giá trị lớn hơn.
$2 < 4$	Nhỏ hơn	Bất cứ thứ gì có giá trị nhỏ hơn.
$2 \leq 2$	Nhỏ hơn hoặc bằng	Bất cứ thứ gì bằng hoặc có giá trị nhỏ hơn.
	Mặt phẳng Tọa độ	Mặt phẳng được tạo bởi sự giao nhau của trục x và trục y.
	Trục x	Đường nằm ngang trên đồ thị (di chuyển từ trái sang phải).
	Trục y	Đường thẳng đứng trên đồ thị (di chuyển lên và xuống).
	Góc phần tư	Bốn khu vực trên mặt phẳng tọa độ. Được đánh dấu bằng chữ số La Mã I, II, III và IV.
Mái tóc bạn màu gì?	Câu hỏi Thống kê	Một câu hỏi được trả lời bằng cách thu thập thông tin.



Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa												
<p>Màu Tóc</p> <table border="1"> <caption>Màu Tóc</caption> <thead> <tr> <th>Màu</th> <th>Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Vàng</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>Nâu</td> <td>12</td> </tr> <tr> <td>Đen</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>Đỏ</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>	Màu	Số lượng	Vàng	4	Nâu	12	Đen	10	Đỏ	2	<p>Dữ liệu Phân loại</p>	<p>Dữ liệu có thể được nhóm thành các danh mục khác nhau.</p>		
Màu	Số lượng													
Vàng	4													
Nâu	12													
Đen	10													
Đỏ	2													
<p>Nhiệt độ trong ngày Thứ ba</p> <table border="1"> <caption>Nhiệt độ trong ngày Thứ ba</caption> <thead> <tr> <th>Thời gian</th> <th>Nhiệt độ (°F)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8 AM</td> <td>40</td> </tr> <tr> <td>10 AM</td> <td>60</td> </tr> <tr> <td>2 PM</td> <td>65</td> </tr> <tr> <td>4 PM</td> <td>70</td> </tr> <tr> <td>6 PM</td> <td>68</td> </tr> </tbody> </table>	Thời gian	Nhiệt độ (°F)	8 AM	40	10 AM	60	2 PM	65	4 PM	70	6 PM	68	<p>Dữ liệu Số</p>	<p>Dữ liệu có thể đo lường như thời gian, chiều cao, cân nặng và nhiệt độ.</p>
Thời gian	Nhiệt độ (°F)													
8 AM	40													
10 AM	60													
2 PM	65													
4 PM	70													
6 PM	68													
<p>Điểm Câu hỏi</p> <table border="1"> <caption>Điểm Câu hỏi</caption> <thead> <tr> <th>Điểm</th> <th>Số chấm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>0</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>25</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>75</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>100</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table>	Điểm	Số chấm	0	2	25	4	75	7	100	4	<p>Biểu đồ Điểm</p>	<p>Một cách minh họa để biểu thị sự phân phối dữ liệu đơn lẻ trên một trục số bằng các dấu chấm.</p>		
Điểm	Số chấm													
0	2													
25	4													
75	7													
100	4													
<p>Điểm Kiểm tra</p> <table border="1"> <caption>Điểm Kiểm tra</caption> <thead> <tr> <th>Điểm</th> <th>Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>0-20</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>21-40</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>41-80</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>81-100</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table>	Điểm	Số lượng	0-20	1	21-40	3	41-80	8	81-100	9	<p>Biểu đồ cột</p>	<p>Biểu diễn dữ liệu bằng các thanh; mỗi thanh đại diện cho một khoảng giá trị dữ liệu.</p>		
Điểm	Số lượng													
0-20	1													
21-40	3													
41-80	8													
81-100	9													
<p>Trung vị</p> <p>↓</p> <p>18, 19, <b>21</b>, 25, 29</p> <p>↑</p> <p><math>112 \div 5 = 22.4</math></p> <p>Trung bình</p>	<p>Số đo Trung tâm</p>	<p>Giá trị có vẻ điển hình cho một phân phối dữ liệu.</p>												
<p>18, 19, <b>21</b>, 25, 29</p> <p>↑</p> <p><math>112 \div 5 = 22.4</math></p> <p>Trung bình</p>	<p>Trung bình</p>	<p>Giá trị "trung tâm" được tính toán của phân phối. Đây là giá trị trung bình hoặc điểm cân bằng trong tập dữ liệu.</p>												
<p>Trung vị</p> <p>↓</p> <p>18, 19, <b>21</b>, 25, 29</p>	<p>Trung vị</p>	<p>Giá trị giữa của phân phối dữ liệu khi liệt kê các giá trị dữ liệu theo thứ tự.</p>												



Dạng thức	Thuật ngữ	Định nghĩa
18, 19, 21, 25, 29, <b>83</b> ↑ Giá trị ngoại lệ	Giá trị ngoại lệ	Là giá trị dữ liệu nhỏ hơn hoặc lớn hơn rất nhiều so với giá trị khác trong phân phối
	Biểu đồ hộp	Một dạng biểu diễn dữ liệu hiển thị tóm tắt 5 số: nhỏ nhất, tứ phân vị dưới, trung vị, tứ phân vị trên và lớn nhất.
	Tứ phân vị	Giá trị chia tập dữ liệu thành các phần tư.



## Học qua Thực hành: Ví dụ về Kỹ năng theo Khối Lớp

### Ví dụ về Kỹ năng theo Khối Lớp

**Bài toán:** Trong hộp có 25 cây bút. Nếu có 15 bút đen, 7 bút xanh và 3 bút đỏ thì tỷ lệ số bút xanh là bao nhiêu?

**Lời giải:**

Câu hỏi là cho biết tỷ lệ số bút xanh trên tổng số bút. Có 7 bút xanh và có tổng cộng 25 bút.

Nói cách khác, tỷ lệ là  $\frac{\text{bút màu xanh}}{\text{tổng số bút}}$ .

Thay số liệu đã cho trong bài toán vào tỷ lệ trên, ta được tỷ lệ  $\frac{7}{25}$ .

Sử dụng phép chia trên giấy để thay đổi tỷ lệ từ phân số sang số thập phân.

$$\begin{array}{r} .28 \\ 25 \overline{) 7.00} \\ \underline{50} \phantom{0} \\ 200 \\ \underline{200} \\ 0 \end{array}$$

Tỉ số bút xanh trên tổng số bút là số thập phân .28. Nhân với 100 để đổi thành phần trăm.

$$.28 \times 100\% = 28\%$$

Như vậy, có **28%** số bút xanh trong hộp.

---

**Bài toán:** Giá trị của  $(6^2 - 8) \div 7 \times 2$  là bao nhiêu?

**Lời giải:**

Trước tiên, ta hãy đơn giản số mũ.

$$\begin{array}{l} (6 \times 6 - 8) \div 7 \times 2 \\ (36 - 8) \div 7 \times 2 \end{array}$$

Thứ hai, đơn giản bên trong dấu ngoặc đơn.

$$28 \div 7 \times 2$$

Thứ ba, đơn giản phép nhân và phép chia theo thứ tự từ trái sang phải.

$$\begin{array}{l} 4 \times 2 \\ 8 \end{array}$$

Chúng ta thu được một số duy nhất không còn đơn giản được nữa.

Do đó, giá trị của biểu thức  $(6^2 - 8) \div 7 \times 2$  là **8**.

---





**Bài toán:** Bất đẳng thức  $t \geq 68$  cho biết nhiệt độ  $t$ , tính theo độ F, là nhiệt độ cần thiết để Jordan bơi trong hồ bơi ngoài trời của cô ấy. Bất đẳng thức trên có ý nghĩa gì trong bối cảnh của bài toán?

**Lời giải:**

Ký hiệu trong bất đẳng thức là ký hiệu lớn hơn hoặc bằng. Điều này có nghĩa là nhiệt độ thấp nhất để Jordan bơi trong hồ bơi ngoài trời của cô ấy là 68 °F.

**Jordan sẽ bơi trong hồ bơi ngoài trời của cô ấy nếu nhiệt độ từ 68 độ trở lên.**

---

**Bài toán:** James cần phải đi bộ  $\frac{5}{6}$  để đến nhà một người bạn. Cậu ấy đã đi được  $\frac{1}{4}$  dặm. Hỏi James cần phải đi bộ thêm bao xa nữa?

**Lời giải:**

Bạn được cho biết quãng đường James cần phải đi và quãng đường cậu ấy đã đi được. Để biết cậu ta cần đi bộ thêm bao xa nữa, hãy dùng phép trừ.

$$\frac{5}{6} - \frac{1}{4}$$

Vì các phân số có mẫu số khác nhau, hãy tìm Bội Chung Nhỏ Nhất (BCNN) của các mẫu số.

Bội số của 6: 6, 12, 18, ...

Bội số của 4: 4, 8, 12, ...

BCNN là 12. Hãy tính xem cần bao nhiêu bội số mới đạt đến 12 để xác định nhân mỗi phân số với giá trị nào.

Đối với 6, cần 2 bội số. Điều này dẫn đến  $\frac{5}{6} \times \frac{2}{2} = \frac{10}{12}$ .

Đối với 4, cần 3 bội số. Điều này dẫn đến  $\frac{1}{4} \times \frac{3}{3} = \frac{3}{12}$ .

Trừ các phân số mới cho nhau. Các mẫu số giống nhau nên ta trừ các tử số.

$$\frac{10}{12} - \frac{3}{12} = \frac{10 - 3}{12} = \frac{7}{12}$$

Như vậy, James cần phải đi thêm  $\frac{7}{12}$  dặm để đến được nhà người bạn.

---

**Bài toán:** Liam cần vẽ điểm  $(-3,4)$  trên mặt phẳng tọa độ. Điểm này sẽ rơi vào góc phần tư nào?

**Lời giải:** Do đề bài chỉ là yêu cầu tìm góc phần tư, nên hãy tập trung vào các dấu. Tọa độ thứ nhất là âm và tọa độ thứ hai là dương.

Tọa độ thứ nhất âm nằm ở Góc phần tư thứ II và III.

Tọa độ thứ hai dương nằm ở Góc phần tư thứ I và II.



Góc phần tư thứ II có tọa độ thứ nhất âm và tọa độ thứ hai dương, khớp với các dấu của điểm  $(-3,4)$ .

Do đó, điểm  $(-3,4)$  rơi vào **Góc phần tư thứ II**.

---

**Bài toán:** Saar có  $\frac{3}{4}$  cốc đường. Một trong những công thức nấu ăn của anh ấy cần  $\frac{1}{8}$  cốc đường. Hỏi tối đa Saar có thể thực hiện công thức bao nhiêu lần?

**Lời giải:**

Để biết Saar có thể thực hiện công thức này bao nhiêu lần, anh ta cần biết có bao nhiêu lần  $\frac{1}{8}$  trong  $\frac{3}{4}$ . Để làm điều này, hãy dùng phép chia.

$$\frac{3}{4} \div \frac{1}{8}$$

Tìm mẫu số chung bằng cách sử dụng Bội Chung Nhỏ Nhất (BCNN).

Bội số của 4: 4, 8, 12, 16, 20, ...

Bội số của 8: 8, 16, ...

BCNN là 8. Nhân các phân số để được mẫu số chung là 8. Chỉ có phân số đầu tiên là cần thay đổi. Phân số thứ hai đã có mẫu số là 8.

$$\frac{3}{4} \times \frac{2}{2} = \frac{6}{8}$$

Điều này cho chúng ta một bài toán mới như sau:

$$\frac{6}{8} \div \frac{1}{8}$$

Vì các mẫu số giống nhau nên ta chia thẳng ngang qua.

$$\frac{6 \div 1}{8 \div 8} = \frac{6}{1} = 6$$

Như vậy, Saar có thể thực hiện công thức **6 lần**.

---

**Bài toán:** Huy mua xăng cho xe hơi của mình.

- Giá xăng là \$3,35 mỗi gallon.
- Anh ấy đã mua 8 gallon.

Hỏi tổng chi phí mua xăng của Huy là bao nhiêu?

**Lời giải:**

Để tìm tổng chi phí, hãy nhân chi phí của xăng với số gallon.

Bước 1. Nhân các số nguyên.



$$\begin{array}{r} 335 \\ \times 8 \\ \hline 2685 \end{array}$$

Bước 2. Ước tính tích.

$$3.35 \times 8 \approx 3 \times 8 = 24$$

Bước 3. Đặt dấu thập phân sao cho số tính được gần bằng với tích ước tính.

$$26.85$$

Như vậy, tổng chi phí đồ xăng của Huy là **\$26,85**.

## Nguồn tài liệu

Các liên kết và các nguồn tài liệu trực tuyến giúp bạn hỗ trợ việc học cho con mình.

- [Đại số Cơ bản, Khan Academy](#)
- [Toán Lớp 6, Tài liệu Công khai Dành cho Gia đình](#)
- [Toán Lớp 6, Tài liệu Công khai Dành cho Học sinh](#)
- [Tài liệu Cốt lõi Chung Lớp 6, Toán Nội bộ tại UTA](#)
- [Toán lớp 6, Khan Academy](#)
- [Tài liệu Toán Lớp 6, MathChimp](#)
- [Tài liệu Toán Lớp 6, IXL](#)
- [Tài liệu Toán Trung học Cơ sở, Virtual Nerd](#)
- [Tài liệu Tiền Đại số, Virtual Nerd](#)

## Kết nối Tại Nhà

- Hãy cho biết con giải bài toán trong lớp toán ngày hôm nay như thế nào.
- Hãy cho biết số đối của  $\frac{3}{4}$ . [Thay thế bất kỳ số nào.]
- Hãy cho biết một số bằng với số  $8/4$ . [Thay thế bất kỳ số nguyên, phân số, thập phân hoặc số phần trăm nào.]
- Hãy cho biết tổng (hoặc hiệu) của -5 và 6. [Thay thế hai số nguyên bất kỳ từ -20 đến 20.]

## Tiên lượng Những khó khăn

Thật khó khi thấy con của chúng ta gặp khó khăn, nhưng đây là một phần quan trọng của quá trình học tập. Hãy hỗ trợ và khuyến khích khi các con gặp khó khăn.

- Cố gắng giải quyết vấn đề ngay cả khi làm sai. Hãy học từ những thất bại.
- Yêu cầu con bạn giải thích một ví dụ mà chúng nắm rõ để tạo sự tự tin. Việc giải thích cho bạn sẽ giúp con hiểu kỹ hơn.
- Thỉnh thoảng tạm nghỉ giải lao để giúp con tỉnh táo hơn.



Hãy đổi mặt, các phân số không hề dễ dàng và có thể là lý do chúng thường gây rắc rối cho mọi người. Hiểu cách viết các phân số theo nhiều cách khác nhau mà vẫn bằng nhau sẽ rất hữu ích khi giải toán với phân số. Hãy truy cập vào Virtual Nerd để được trợ giúp thêm về [cách tìm các phân số tương đương](#).

Học về các số nguyên là một thách thức vì rất khó để hiểu vì sao cộng hai số lại có thể tạo ra một số âm hoặc trừ hai số lại có thể tạo ra một số dương. Hãy truy cập vào Virtual Nerd để được trợ giúp thêm về cách [cộng các số nguyên](#) và [trừ các số nguyên](#).

## Giao tiếp với Giáo viên của Con Bạn

Bạn vẫn cảm thấy bế tắc? Hãy liên hệ với giáo viên của con để thảo luận về những điều bạn có thể làm để giúp con học tập. Một số câu hỏi định hướng cho cuộc thảo luận của bạn:

- Tôi nên sử dụng tài liệu nào để hỗ trợ con tôi?
- Thầy/cô thấy con tôi gặp khó khăn ở khâu nào? Chúng ta có thể cùng nhau làm gì để giúp đỡ cho con?
- Con tôi nên luyện tập gì ở nhà?
- Chúng ta có thể gửi cho nhau thông điệp chung nào để giúp con tôi học tập?

### **Cần Trợ giúp Kỹ thuật?**

Hãy liên hệ với trường con đang theo học để được hỗ trợ về kỹ thuật. Bao gồm loại thiết bị (PC, Mac, Chromebook, v.v.) và trình duyệt (Chrome, Firefox, Safari, v.v.).